

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	26.000	26.000	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.740	16.840	17.250	17.250	VNĐ
	CAD	18.750	18.870	19.330	19.330	VNĐ
	CHF		32.150		32.980	VNĐ
	EUR	29.920	30.050	30.790	30.790	VNĐ
	GBP	35.130	35.290	36.160	36.160	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	174,80	178,30	181,60	182,60	VNĐ
	NZD		15.610		16.120	VNĐ
	SGD	20.070	20.250	20.750	20.750	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:40 ngày 25/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:40, 25/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.